CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
Số: 21/CV-HAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 4 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**
Mã chứng khoán: **HAP**
Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 6 Tòa nhà Khánh Hội, Lô 2/3C đường Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng.**
Điện thoại: **0313.556002**
Fax: **0313.556008**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Tuấn Anh**
Địa chỉ: **Tầng 6 Tòa nhà Khánh Hội, Lô 2/3C đường Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0313.556002 / 0906.185.196**
Fax: **0313.556008**
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☒ theo yêu cầu ☐ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:
Thay thế Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2015 và Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2015.

Nguyên nhân thay thế báo cáo:
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO. Ngày 30 tháng 3 năm 2016, AASC đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 900/2016/BC.KTTC-AASC.KT7 (đối với Báo cáo tài chính riêng) và Báo cáo kiểm toán số 901/2016/BC.KTTC-AASC.KT7 (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất) với ý kiến chấp nhận toàn phần. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do phát hiện sai sót trong công tác hành chính, vì vậy AASC đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 1122/2016/BC.KTTC-AASC.KT7 (cho Báo cáo tài chính riêng) và Báo cáo kiểm toán số 1123/2016/BC.KTTC-AASC.KT7 (cho Báo cáo tài chính hợp nhất) để thay thế các Báo cáo kiểm toán đã phát hành.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **08/4/2016** tại đường dẫn **http://hapaco.vn/index.php/thong-bao-van-de-thay-bao-cao-kiem-toan**
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người được ủy quyền công bố thông tin

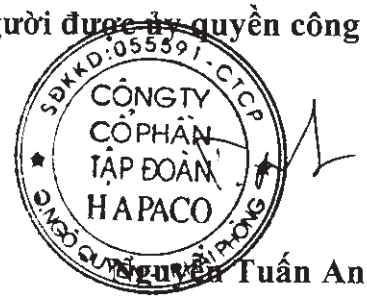

Nguyễn Tuấn Anh

Số: 600/2016/CV-AASC.KT7
V/v: Thông báo vấn đề thay thế báo cáo kiểm toán Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2016

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO (sau đây gọi là "Công ty").

Ngày 30 tháng 03 năm 2016, AASC đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 900/2016/BC.KTTC-AASC.KT7 (đối với Báo cáo tài chính riêng) và Báo cáo kiểm toán số 901/2016/BC.KTTC-AASC.KT7 (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất) với ý kiến chấp nhận toàn phần. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính. Tuy nhiên do phát hiện sai sót trong công tác hành chính, vì vậy AASC đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 1122/2016/BC.KTTC-AASC.KT7 ngày 07/04/2016 (cho Báo cáo tài chính riêng) và Báo cáo kiểm toán số 1123/2016/BC.KTTC-AASC.KT7 ngày 07/04/2016 (cho Báo cáo tài chính hợp nhất) để thay thế các Báo cáo kiểm toán đã phát hành.

Theo quy định của luật kiểm toán độc lập, các quy định liên quan đến hoạt động kiểm toán độc lập, hệ thống Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, chúng tôi thông báo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước biết về vấn đề nêu trên.

Trân trọng!

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

NGUYỄN QUỐC DŨNG

***Nơi nhận*:**
- Như trên
- Lưu VT, KT7

aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 57
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn HAPACO") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Dương Hiền	Chủ tịch
Ông: Vũ Xuân Thủy	Phó Chủ tịch
Ông: Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Ngọc	Ủy viên
Ông: Vũ Xuân Cường	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Hưởng	Ủy viên
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn HAPACO trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Ba	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Thanh Toàn	Trưởng ban
Bà: Trần Tiểu Phụng	Thành viên
Bà: Cao Thị Thúy Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn HAPACO.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn HAPACO xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn HAPACO sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn HAPACO và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn HAPACO không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Vũ Dương Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

SĐKKD:055591-CTC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Vũ Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Số: 1123/2016/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được lập ngày 29 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn HAPACO liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn HAPACO. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 901/2016/BC.KTTC-AASC.KT7 ngày 30/03/2016.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2016

Lê Văn Tùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**491.921.287.416**	**503.364.483.207**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**10.568.389.040**	**6.919.062.572**
111	1. Tiền		10.568.389.040	6.919.062.572
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**114.017.186.400**	**120.935.478.655**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		103.584.924	103.584.924
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(86.398.524)	(84.193.824)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		114.000.000.000	120.916.087.555
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**281.095.040.591**	**260.052.068.434**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	66.982.697.947	57.374.358.999
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.125.959.607	16.696.485.455
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	12.300.000.000	500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	202.330.930.062	190.578.242.119
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.644.547.025)	(5.765.878.458)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	668.860.319
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**78.842.086.570**	**104.598.514.579**
141	1. Hàng tồn kho		91.076.817.029	105.237.093.686
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.234.730.459)	(638.579.107)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.398.584.815**	**10.859.358.967**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	374.998.555	649.603.426
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.957.425.269	10.207.176.546
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	66.160.991	2.578.995
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**625.827.701.365**	**588.286.372.325**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**8.945.920.000**	**10.550.272.940**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	06	8.940.000.000	10.044.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	5.920.000	506.272.940
220	**II. Tài sản cố định**		**93.684.834.096**	**109.877.306.435**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	89.598.829.525	102.060.489.124
222	*- Nguyên giá*		*242.258.585.929*	*237.519.895.978*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(152.659.756.404)*	*(135.459.406.854)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	3.375.507.992
225	*- Nguyên giá*		-	*4.337.618.912*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	*(962.110.920)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	4.086.004.571	4.441.309.319
228	*- Nguyên giá*		*7.106.094.928*	*7.106.094.928*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.020.090.357)*	*(2.664.785.609)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**2.235.493.380**	**361.586.702.144**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.235.493.380	361.586.702.144
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**517.832.321.289**	**101.987.790.784**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		519.812.217.237	41.424.251.523
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.979.895.948)	(11.036.460.739)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	71.600.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.129.132.600**	**4.284.300.022**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.808.849.560	1.129.923.542
269	2. Lợi thế thương mại	15	1.320.283.040	3.154.376.480
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.117.748.988.781**	**1.091.650.855.532**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**430.602.541.018**	**518.471.742.162**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**247.899.164.353**	**333.720.293.390**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	29.364.448.889	32.589.717.064
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.873.392.840	2.028.369.796
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	15.909.209.162	12.818.396.461
314	4. Phải trả người lao động		5.477.655.101	4.580.895.334
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.355.237.491	8.238.026.495
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	43.860.986.682	32.675.254.481
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	141.804.524.544	240.530.924.115
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		253.709.644	258.709.644
330	**II. Nợ dài hạn**		**182.703.376.665**	**184.751.448.772**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	20.900.000	20.900.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	182.682.476.665	184.730.548.772
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**687.146.447.763**	**573.179.113.369**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**687.146.447.763**	**573.179.113.369**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		515.202.360.000	322.601.220.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*515.202.360.000*	*322.601.220.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.956.940.219	126.351.824.219
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		66.770.060.228	66.770.060.228
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.076.565.735	57.525.461.879
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*39.881.606.050*	*29.592.865.056*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*35.194.959.685*	*27.932.596.823*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	34	4.803.457.124	4.593.482.586
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.117.748.988.781**	**1.091.650.855.532**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Trần Thị Hằng	Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**375.455.477.504**	**350.833.094.314**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	470.461.945	854.509.034
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**374.985.015.559**	**349.978.585.280**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**334.679.160.288**	**295.858.760.523**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**40.305.855.271**	**54.119.824.757**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	14.055.954.478	58.466.925.023
22	7. Chi phí tài chính	28	24.801.341.116	28.479.446.160
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*28.332.460.611*	*18.393.929.194*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	17.042.567.619	18.688.859.924
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	31.082.047.260	29.326.870.068
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(18.564.146.246)**	**36.091.573.628**
31	12. Thu nhập khác	31	75.188.979.118	2.499.481.549
32	13. Chi phí khác	32	10.152.204.165	3.056.185.790
40	**14. Lợi nhuận khác**		**65.036.774.953**	**(556.704.241)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**46.472.628.707**	**35.534.869.387**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	11.067.694.484	7.324.917.997
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**35.404.934.223**	**28.209.951.390**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**35.194.959.685**	**27.932.596.823**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**34**	**209.974.538**	**277.354.567**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**796**	**791**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Trần Thị Hằng	Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***46.472.628.707***	***35.534.869.387***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(21.357.054.224)***	***(14.570.517.573)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.084.797.208	19.964.693.072
03	- Các khoản dự phòng		6.420.459.828	(87.999.617)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.803.576.273	1.365.032.296
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(77.998.348.144)	(54.206.172.519)
06	- Chi phí lãi vay		28.332.460.611	18.393.929.194
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***25.115.574.483***	***20.964.351.814***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.086.498.117)	(58.693.112.149)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.160.276.657	(3.540.259.193)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.509.325.874	13.531.920.057
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(404.321.147)	107.671.292
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.544.851.249)	(16.667.205.509)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.460.585.731)	(3.620.067.508)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.000.000	14.262.097.500
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.276.943.252)	(13.892.990.225)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***18.977.518***	***(47.547.593.921)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.202.019.817)	(105.138.287.179)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		337.097.081	2.312.831.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.556.936.252)	(121.886.087.555)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		114.377.023.807	273.514.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(52.479.616.711)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	95.053.993.081
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.730.204.303	29.149.057.281
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***24.205.752.411***	***173.005.506.992***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ chủ sở hữu		96.206.256.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		243.672.242.134	622.702.223.715
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(343.835.046.234)	(781.897.030.226)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(611.667.578)	(1.140.840.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.048.344.000)	(16.048.344.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(20.616.559.678)***	***(176.383.990.511)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**3.608.170.251**	**(50.926.077.440)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**6.919.062.572**	**57.877.858.333**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		41.156.217	(32.718.321)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**10.568.389.040**	**6.919.062.572**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Trần Thị Hằng	Vũ Xuân Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2015 là 515.202.360.000 đồng (tương đương 51.520.236 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Tại thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 515.202.360.000 đồng. Tuy nhiên, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.
- Tại thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn góp vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green theo Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 11/06/2015 và Biên bản thỏa thuận Bổ sung vốn góp ngày 31/12/2015 giữa Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Tổng số vốn góp ghi nhận theo Biên bản thỏa thuận góp vốn là 478.387.965.714 đồng. Bao gồm:
  + Giá trị khoản vốn góp bằng tiền và các khoản chi hộ là 41.336.754.566 đồng;
  + Giá trị khoản vốn góp bằng đầu tư xây dựng và đầu tư tài sản là 362.551.211.148 đồng;
  + Giá trị khoản đầu tư bằng quyền sử dụng đất thuê tại số 738 đường Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là 74.500.000.000 đồng.

  Giá trị khoản vốn góp đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green theo Biên bản thỏa thuận nêu trên được đánh giá tăng lên là 74.500.000.000 đồng so với tổng giá phí đầu tư và được Tập đoàn ghi nhận vào Thu nhập khác trong năm 2015.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty;

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu [1]	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn [2]	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty CP Hapaco Đông Bắc [3]	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
- Công ty CP Hải Hà [4]	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty CP Hapaco HPP [5]	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông [6]	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng [7]	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

[1] Công ty TNHH HAPACO Hải Âu được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200462650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 là 26.169.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 441A Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

[2] Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200189376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012.

Vốn điều lệ giấy đăng ký kinh doanh số 5200189376 thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012 của Công ty là 11.000.000.000 VND. Tuy nhiên, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu thực tế của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là 18.086.500.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2015, do chưa hoàn tất thủ tục sáp nhập Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng vào Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn, Công ty chưa được Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số nhà 826, Đường Điện Biên, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

[3] Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03/07/2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng. Vốn Chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 là 7.238.119.565 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km18, Quốc lộ 15A, Xã Vạn Mai, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình.

[4] Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03/06/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hai cổ đông góp vốn tại thời điểm 31/12/2015 là 13.000.000.000 đồng; Trong đó, Tập đoàn HAPACO góp 8.000.000.000 đồng tương đương 61,54% vốn điều lệ của Công ty. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Cụm Công nghiệp Nam Quang, Xã Vĩnh Tuy, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

(5) Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19/06/2008.
Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty chỉ có một cổ đông duy nhất là Tập đoàn HAPACO góp vốn tại thời điểm 31/12/2015 là 155.630.855.217 đồng. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Luật Doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17 Quốc lộ 5, Thôn Tiên Nông, Xã Đại Bản, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

(6) Công ty TNHH HAPACO Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng số 0200822092 ngày 18/01/2010.
Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 là 10.984.455.931 đồng.
Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 đường Cầu Bính, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
Theo Quyết định số 134/QĐ-HAP ngày 15/10/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hapaco về việc điều chuyển vốn, tài sản và các nghĩa vụ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH HAPACO Phương Đông thực hiện bàn giao toàn bộ vốn, giá trị còn lại của tài sản và công nợ tại thời điểm 31/10/2011 cho Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu quản lý và khai thác. Công ty TNHH HAPACO Phương Đông đã ngừng hoạt động từ ngày 31/10/2011 nhưng chưa hoàn thành các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

(7) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008.
Vốn điều lệ của Công ty là 12.132.000.000 đồng. Vốn Chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 là 6.132.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 135 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn HAPACO đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 43.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát: Là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn HAPACO.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp nêu trên trong năm 2011. Đến thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn tất được việc chuyển nhượng nêu trên và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
- Tài sản vô hình khác	07 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn HAPACO. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30/06/2012 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco với các nội dung sau đây:

- Nội dung hợp tác kinh doanh: Hợp tác đầu tư tài chính theo danh mục thỏa thuận giữa hai bên;
- Góp vốn: Tập đoàn HAPACO góp vốn tối đa là 100 tỷ đồng;
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Tập đoàn HAPACO được hưởng lợi nhuận thu được từ việc đầu tư hợp tác kinh doanh sau khi đã trừ đi chi phí đầu tư và các khoản chi phí khác (nếu có) theo tỷ lệ góp vốn vào dự án đầu tư. Nếu việc hợp tác đầu tư kinh doanh có rủi ro và bị thua lỗ thì Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco phải tự chịu trách nhiệm 100% về phần vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đối với nhà nước, đối tác, khách hàng ...
- Định kỳ phân chia kết quả kinh doanh: 06 tháng/lần.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 12 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 07 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Tại Công ty Cổ phần Hải Hà - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 10121000007 ngày 31/05/2007 của UBND tỉnh Hà Giang thì Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trên lợi nhuận thu được và Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2015 là năm thứ 4 công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn HAPACO chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.580.253.874	2.354.058.454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.988.135.166	4.565.004.118
	10.568.389.040	**6.919.062.572**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị - Cổ phiếu	103.584.924	17.004.400	86.398.524	103.584.924	19.391.100	84.193.824
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (TYA) (1)	*363.842*	*74.400*	*289.442*	*363.842*	*85.600*	*278.242*
- Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng (2)	*1.427.692*		*1.245.692*	*1.427.692*	*305.500*	*1.122.192*
- Cổ phiếu Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (SSM) (3)	*17.104.500*	*5.480.000*	*11.624.500*	*17.104.500*	*5.000.000*	*12.104.500*
- Cổ phiếu Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) (3)	*45.363.335*	*8.250.000*	*37.113.335*	*45.363.335*	*7.200.000*	*38.163.335*
- Cổ phiếu Công ty CP Địa ốc Dầu khí (3)	*39.325.555*	*3.200.000*	*36.125.555*	*39.325.555*	*6.800.000*	*32.525.555*
	103.584.924	**17.004.400**	**86.398.524**	**103.584.924**	**19.391.100**	**84.193.824**

(1) Giá trị hợp lý theo giá niêm yết là giá đóng cửa tại ngày lập BCTC trên sàn HOSE.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản Chứng khoán kinh doanh này tại 31/12/2015 do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(3) Giá trị hợp lý theo giá niêm yết là giá giao dịch bình quân tại ngày lập BCTC trên sàn HNX.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng [4]	*23.624.251.523*	*-*	*23.624.251.523*	*8.404.436.988*
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green [5]	*478.387.965.714*	*-*	*-*	*-*
- Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	*15.000.000.000*	*1.979.895.948*	*15.000.000.000*	*2.632.023.751*
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	*2.000.000.000*	*-*	*2.000.000.000*	*-*
- Công ty Cổ phần An Bình	*450.000.000*	*-*	*450.000.000*	*-*
- Quỹ Tín dụng Thành phố Yên Bái	*350.000.000*	*-*	*350.000.000*	*-*
	519.812.217.237	**1.979.895.948**	**41.424.251.523**	**11.036.460.739**

Tập đoàn HAPACO chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[4] Sau khi đã hoàn thành hợp nhất với Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu, Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng không còn khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Do đó, Tập đoàn HAPACO đã hoàn nhập Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đã trích lập tới thời điểm 31/12/2014 đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng là 8.404.436.988 đồng.

[5] Theo Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 11/06/2015 và Biên bản thỏa thuận bổ sung vốn góp ngày 31/12/2015 giữa Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green, tổng số vốn góp thỏa thuận là 478.387.965.714 đồng. Bao gồm:
+ Giá trị khoản vốn góp bằng tiền và các khoản chi hộ là 41.336.754.566 đồng;
+ Giá trị khoản vốn góp bằng đầu tư xây dựng và đầu tư tài sản là 362.551.211.148 đồng;
+ Giá trị khoản vốn góp bằng quyền sử dụng, khai thác đất thuê tại số 738 đường Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là 74.500.000.000 đồng.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	6,64%	6,64%	Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng	15,00%	15,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương	20,00%	20,00%	Kinh doanh đông dược
Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (*)	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	100,00%	19,00%	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện

(*): Theo Nghị quyết số 07/2015/NQ-HAP ngày 10/06/2015 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO: Trong thời gian Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tăng vốn điều lệ, Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Hapaco Hải Âu (Công ty con 100% vốn của Tập đoàn) sẽ không góp thêm vốn và thực hiện chuyển nhượng phần vốn đã góp nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Hapaco Hải Âu tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tối đa là 19%. Tại Nghị quyết nêu trên cũng nêu rõ, giao cho Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO thực hiện tìm đối tác nhận chuyển nhượng vốn của Bệnh viện Green để báo cáo Tập đoàn. Do đó, Tập đoàn đang phản ánh khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green là khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	114.000.000.000	114.000.000.000	120.916.087.555	120.916.087.555
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	*114.000.000.000*	*114.000.000.000*	*120.916.087.555*	*120.916.087.555*
Đầu tư dài hạn	-	-	71.600.000.000	71.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	*71.600.000.000*	*71.600.000.000*
	114.000.000.000	**114.000.000.000**	**192.516.087.555**	**192.516.087.555**

(1) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại 31/12/2015 như sau:

1.1. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 38.13.251.1165545.TG và Phụ lục Hợp đồng tiền gửi số: 38.13.251.1165545.PLTG ngày 10/04/2014 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

+ Lãi suất tiền gửi: 7%/năm;
+ Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
+ Số dư tiền gửi tại 31/12/2015: 8.000.000.000 đồng.

1.2. Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng theo sổ tiết kiệm này 06/05/2014 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản sau:

+ Lãi suất tiền gửi: 7,43%/ năm;
+ Kỳ hạn gửi: 24 tháng từ ngày 06/05/2014 đến 06/05/2016;
+ Số dư tiền gửi tiết kiệm tại 31/12/2015: 71.600.000.000 đồng.

1.3. Khoản tiền gửi tiết kiệm tại thẻ tiết kiệm số: 160365357000020 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam ủy quyền cho ông Vũ Dương Hiền đứng tên chủ tài khoản theo giấy ủy quyền số: 1110/UQ-HA ngày 11/10/2013 với các nội dung chi tiết:

+ Kỳ hạn gửi tiết kiệm: 2 năm từ ngày 10/11/2013;
+ Lãi suất gửi tiết kiệm: 8,7%/ năm;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2015: 25.000.000.000 đồng.

1.4. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 01.15.251.1084223.TG.DN ngày 06/01/2015 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng có các điều khoản chi tiết sau:

+ Lãi tiền gửi: 5,5%/ năm;
+ Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2015: 2.000.000.000 đồng.

1.5. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 04.13.251.1084223.TG ngày 10/04/2013 và Phụ lục Hợp đồng số 04.12.251.1084223.PL/TG ngày 10/01/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng có điều khoản chi tiết như sau:

+ Lãi tiền gửi: 5,5%;
+ Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2015: 2.000.000.000 đồng.

1.6. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 12.13.251.1084223.TG ngày 28/01/2013 và Phụ lục hợp đồng số: 12.13.251.1084223.PLTG ngày 28/01/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hải Phòng có điều khoản chi tiết như sau:

+ Lãi tiền gửi: 5,5%/ năm;
+ Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2015: 3.000.000.000 đồng.

1.7. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 22.13.251.1084223.PL/TG ngày 28/02/2013 và Phụ lục hợp đồng số: 22.13.251.1084223.TL/TG ngày 28/02/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Hải Phòng có nội dung chi tiết như sau:

+ Lãi tiền gửi: 5,5%/ năm;
+ Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2015: 2.400.000.000 đồng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Houh yow ent.co.,tld	36.426.268.154	29.188.991.560
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.556.429.793	28.185.367.439
	66.982.697.947	**57.374.358.999**

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**12.300.000.000**	**500.000.000**
Ông Trần Sáng	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Bình - Văn Yên	-	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	4.300.000.000	-
b) Dài hạn	**8.940.000.000**	**10.044.000.000**
Ông Đặng Hoa Đăng (*)	8.700.000.000	9.500.000.000
Bà Trần Thị Huệ	16.000.000	64.000.000
Bà Nguyễn Thị Kha	-	20.000.000
Ông Đặng Văn Hậu	150.000.000	350.000.000
Bà Vũ Thị Hiến	74.000.000	110.000.000
	21.240.000.000	**10.544.000.000**

(*) Hợp đồng cho vay số: 28.02/2014/HĐVV ngày 28/02/2014 giữa Công ty cổ phần Thương mại và dịch vụ Hải Phòng và ông Đặng Hoa Đăng với điều khoản chi tiết:

+ Số tiền cho vay: 10.000.000.000 đồng;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày 28/02/2014;
+ Lãi suất cho vay: 0%.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	967.630.923	33.813.057	858.262.095	33.813.057
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.097.095.129	-	828.906.582	-
- Phải thu người lao động	-	-	117.783.774	-
- Phải thu về lãi đầu tư ngắn hạn	6.700.238.533	461.380.464	7.041.995.923	461.380.464
- Phải thu Công ty Cổ phần Chế biến Nông Lâm sản Thành phố Hà Giang	1.028.804.852	1.028.804.852	1.028.804.852	1.028.804.852
- Phải thu Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	44.744.909.422	-	44.129.955.315	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hải Đăng tiền lãi dự thu	1.511.626.664	-	1.508.848.888	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	18.940.485.871	-	18.940.485.871	-
- Phải thu công nợ cá nhân	9.873.100.000	-	9.873.100.000	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	97.207.885.000	-	97.207.885.000	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	1.789.269.442	-	2.675.023.283	-
- Phải thu Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	1.750.910.862	-	2.793.740.644	-
- Phải thu cá nhân về lãi tiền gửi	1.687.600.000	-	-	-
- Phải thu Cục thuế TP Hải Phòng tiền thuế GTGT được hoàn	7.180.857.441	-	-	-
- Phải thu khác	5.850.515.923	2.053.178.370	3.573.449.892	1.267.593.470
	202.330.930.062	**3.577.176.743**	**190.578.242.119**	**2.791.591.843**

(*) Theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư – Kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30 tháng 06 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐĐT-PL01 ngày 01/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO thì Tập đoàn HAPACO chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO để cùng hợp tác đầu tư tối đa là 100 tỷ đồng vào mục đích hợp tác do hai bên thỏa thuận. Theo đó, hai bên quyết toán kết quả hợp tác đầu tư kinh doanh định kỳ 6 tháng một lần. Ngoài ra, trong trường hợp có rủi ro và thua lỗ, Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO phải chịu trách nhiệm 100% về khoản vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đến nhà nước, đối tác và khách hàng. Tính đến thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO đã chuyển cho đối tác trong Hợp đồng Hợp tác Đầu tư - Kinh doanh số tiền là 97.207.885.000 đồng.

8. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.852.122.681	207.575.656	6.271.685.753	505.807.295
- *Lãi vay phải thu Công ty Điện máy Hải Phòng*	*461.380.464*	-	*461.380.464*	-
- *Đỗ Thị Vân Anh*	*156.934.470*	-	*156.934.470*	-
- *Công ty Cổ phần Sao Việt*	*100.000.000*	-	*100.000.000*	-
- *Công ty Điện máy Hải Phòng*	*150.000.000*	-	*150.000.000*	-
- *Jan Her Trade*	*273.272.250*	-		
- *Sung Yen Sheng*	*96.066.945*	-		
- *Chou Ching Shui*	*744.626.880*	-		
- *Yeong Jong*	*463.569.315*	-		
- *Công ty Cổ phần Xây dựng số 15*	*257.500.000*	-	-	-
- *Ông Nguyễn Văn Ba*	*176.566.400*	-		
- *Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco*	*33.000.000*	-	-	-
- *Công ty Trung Việt - Đài Loan*	*44.820.000*	-	-	-
- *Công ty TNHH Mậu dịch Hưng Việt - Trung Quốc*	*338.698.500*	-	*338.698.500*	-
- *Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Hà Giang*	*1.028.804.852*	-	*1.028.804.852*	-
- *Công ty FEC*	*120.054.460*	-	*120.054.460*	-
- *Công ty TNHH Việt Nga*	*48.288.041*	-	*48.288.041*	-
- *Bùi Thị Hương*	*28.460.253*	-	*28.460.253*	-
- *Công ty TNHH TMDV Tổng hợp Phụng Phát*	*176.607.600*	*88.303.800*	*176.607.600*	*88.303.800*
- *Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú*	*1.034.216.620*	-	*1.034.216.620*	*310.264.985*
- *Công Ty TNHH Bao bì Tân Việt Tân*	*211.007.352*	-	*211.007.352*	*63.302.206*
- *Công ty Đầu tư xây dựng và Phát triển nhà*	*50.000.000*	-	*50.000.000*	-
- *Phải thu của đối tượng khác*	*3.858.248.279*	*119.271.856*	*2.367.233.141*	*43.936.304*
	9.852.122.681	**207.575.656**	**6.271.685.753**	**505.807.295**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	1.028.641.449	-
- Nguyên liệu, vật liệu	20.148.448.347	(179.401.995)	29.190.957.203	(187.292.241)
- Công cụ, dụng cụ	1.716.027.676	-	2.431.305.519	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.319.037.335	-	8.684.738.706	-
- Thành phẩm	58.347.857.121	(12.055.328.464)	61.717.891.643	(451.286.866)
- Hàng hóa	152.800.452	-	53.590.539	-
- Hàng gửi bán	5.392.646.098	-	2.129.968.627	-
	91.076.817.029	**(12.234.730.459)**	**105.237.093.686**	**(638.579.107)**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	**2.067.122.299**	**361.396.645.781**
+ Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hải Phòng (1)	-	*350.365.519.211*
+ Dự án nhà máy lọc dầu Đình Vũ (2)	-	*8.412.508.611*
+ Nhà máy giấy Hải Hà	*1.558.422.298*	*1.558.422.298*
+ Dự án Nhà làm việc Xí nghiệp Văn Yên	-	*93.500.000*
+ Dự án Nhà máy nghiền Cacbonat	*358.700.001*	*358.700.001*
+ Dự án xây dựng trường mầm non	*150.000.000*	*150.000.000*
+ Chi phí xây dựng khu xử lý nước thải	-	*357.995.660*
+ Dự án nhà máy điện Phiêng Côn Sơn La (2)	-	*100.000.000*
- Sửa chữa lớn	**168.371.081**	**190.056.363**
+ Cải tạo dây chuyền số 1 của Xí nghiệp liên doanh Văn Bàn	-	*181.956.363*
+ Sửa chữa máy xeo, máy sấy Xí nghiệp Văn Yên, An Lạc	-	*8.100.000*
+ Công trình xây dựng sửa chữa hệ thống nước thải	*168.371.081*	-
	2.235.493.380	**361.586.702.144**

(1) Trong năm, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành việc góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Theo đó, toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại dự án đã được các bên thống nhất tăng số vốn góp của Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Hapaco Hải Âu vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green với tổng giá trị 362.551.211.148 đồng (Trong năm 2015, Tập đoàn đã đầu tư thêm về tài sản tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green là 12.185.691.937 đồng.

(2) Khoản đầu tư được Hội đồng Quản trị thống nhất xử lý vào chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 theo Quyết định số 50/2015/QĐ-HAP ngày 10/06/2015 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	75.026.163.763	149.321.640.054	11.537.891.378	503.727.554	1.130.473.229	237.519.895.978
- Mua trong năm	-	1.196.444.290	-	30.818.182	31.805.000	1.259.067.472
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.130.522.156	-	-	-	-	1.130.522.156
- Phân loại lại	932.770.083	(932.770.083)	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.348.674.101	-	-	-	4.348.674.101
- Thanh lý, nhượng bán	(118.170.093)	(1.381.403.685)	(500.000.000)	-	-	(1.999.573.778)
Số dư cuối năm	**76.971.285.909**	**152.552.584.677**	**11.037.891.378**	**534.545.736**	**1.162.278.229**	**242.258.585.929**
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	40.189.714.549	85.014.092.604	8.821.928.281	454.273.072	979.398.348	135.459.406.854
- Khấu hao trong năm	4.539.542.878	11.887.002.805	1.162.393.756	20.975.501	68.603.136	17.678.518.076
- Khấu hao của TSCĐ thuê tài chính mua lại	-	1.178.991.864	-	-	-	1.178.991.864
- Thanh lý, nhượng bán	(42.826.584)	(1.381.403.685)	(232.930.121)	-	-	(1.657.160.390)
- Phân loại lại	281.687.616	(281.687.616)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**44.968.118.459**	**96.416.995.972**	**9.751.391.916**	**475.248.573**	**1.048.001.484**	**152.659.756.404**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34.836.449.214	64.307.547.450	2.715.963.097	49.454.482	151.074.881	102.060.489.124
Tại ngày cuối năm	**32.003.167.450**	**56.135.588.705**	**1.286.499.462**	**59.297.163**	**114.276.745**	**89.598.829.525**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 70.667.661.192 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.691.258.607 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.337.618.912	4.337.618.912
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.337.618.912)	(4.337.618.912)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	962.110.920	962.110.920
Khấu hao trong năm	216.880.944	216.880.944
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.178.991.864)	(1.178.991.864)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.375.507.992	3.375.507.992
Tại ngày cuối năm	-	-

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**5.845.229.650**	**1.260.865.278**	**7.106.094.928**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.191.961.152	472.824.457	2.664.785.609
Khấu hao trong năm	292.261.488	63.043.260	355.304.748
Số dư cuối năm	**2.484.222.640**	**535.867.717**	**3.020.090.357**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.653.268.498	788.040.821	4.441.309.319
Tại ngày cuối năm	**3.361.007.010**	**724.997.561**	**4.086.004.571**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí vận chuyển tháo dỡ mái che nhà xưởng	-	10.816.667
- Phí bảo hiểm xe ô tô	9.588.864	46.352.664
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	287.301.149	389.078.553
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	8.275.542	137.708.541
- Chi thưởng tết dương lịch chờ phân bổ	69.833.000	65.647.001
	374.998.555	**649.603.426**
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	325.534.451	589.260.746
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.370.838.369	540.662.796
- Các khoản khác	112.476.740	-
	1.808.849.560	**1.129.923.542**

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Số dư đầu năm	3.154.376.480	4.988.469.920
- Số đã phân bổ trong năm	(1.834.093.440)	(1.834.093.440)
	1.320.283.040	**3.154.376.480**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty con - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng với giá trị Lợi thế thương mại là 18.340.934.400 đồng được Tập đoàn HAPACO thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	229.944.974.721	229.944.974.721	209.301.508.180	320.082.521.599	119.163.961.302	119.163.961.302
+ *Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng* [1]	*58.358.805.000*	*58.358.805.000*	*37.042.600.000*	*54.051.405.000*	*41.350.000.000*	*41.350.000.000*
+ *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái* [2]	*2.301.190.593*	*2.301.190.593*	*30.379.983.811*	*28.750.151.417*	*3.931.022.987*	*3.931.022.987*
+ *Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng - Vay USD* [3]	*103.877.845.200*	*103.877.845.200*	*110.726.237.954*	*167.170.331.254*	*47.433.751.900*	*47.433.751.900*
+ *Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng* [4]	*35.950.000.000*	*35.950.000.000*	*10.222.686.415*	*38.603.500.000*	*7.569.186.415*	*7.569.186.415*
+ *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Phòng*	*25.497.133.928*	*25.497.133.928*	-	*25.497.133.928*	-	-
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco* [5]	*700.000.000*	*700.000.000*	-	-	*700.000.000*	*700.000.000*
+ *Vay cán bộ công nhân viên* [6]	*3.260.000.000*	*3.260.000.000*	*2.930.000.000*	*6.010.000.000*	*180.000.000*	*180.000.000*
+ *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng* [7]	-	-	*18.000.000.000*	-	*18.000.000.000*	*18.000.000.000*
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.585.949.394	10.585.949.394	23.007.683.363	10.953.069.515	22.640.563.242	22.640.563.242
+ *Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng* [8]	*5.886.586.296*	*5.886.586.296*	*11.475.005.684*	*6.145.130.296*	*11.216.461.684*	*11.216.461.684*
+ *Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng* [9]	*4.087.695.520*	*4.087.695.520*	*5.181.898.321*	*4.196.271.641*	*5.073.322.200*	*5.073.322.200*
+ *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Phòng* [10]	-	-	*6.350.779.358*	-	*6.350.779.358*	*6.350.779.358*
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	611.667.578	611.667.578	-	611.667.578	-	-
+ *Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội*	*611.667.578*	*611.667.578*	-	*611.667.578*	-	-
	240.530.924.115	**240.530.924.115**	**232.309.191.543**	**331.035.591.114**	**141.804.524.544**	**141.804.524.544**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	**194.704.830.588**	**194.704.830.588**	**34.370.733.954**	**23.752.524.635**	**205.323.039.907**	**205.323.039.907**
+ *Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng* [2]	*145.357.248.950*	*145.357.248.950*	*6.324.995.828*	*6.145.130.296*	*145.537.114.482*	*145.537.114.482*
+ *Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng - Vay VNĐ* [9]	*7.279.630.858*	*7.279.630.858*	*3.948.594.320*	*11.063.267.178*	*164.958.000*	*164.958.000*
+ *Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng - Vay USD* [9]	*42.067.950.780*	*42.067.950.780*	*1.891.862.731*	*6.544.127.161*	*37.415.686.350*	*37.415.686.350*
+ *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Phòng* [10]	-	-	*22.205.281.075*	-	*22.205.281.075*	*22.205.281.075*
- Nợ thuê tài chính dài hạn	**611.667.578**	**611.667.578**	-	**611.667.578**	-	-
+ *Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội*	*611.667.578*	*611.667.578*	-	*611.667.578*	-	-
	195.316.498.166	**195.316.498.166**	**34.370.733.954**	**24.364.192.213**	**205.323.039.907**	**205.323.039.907**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.585.949.394)	(10.585.949.394)	(23.007.683.363)	(10.953.069.515)	(22.640.563.242)	(22.640.563.242)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**184.730.548.772**	**184.730.548.772**			**182.682.476.665**	**182.682.476.665**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện đầu tư Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế và Bổ sung vốn lưu động cho các Công ty thành viên;
+ Thời hạn vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 7,7%/ năm;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 41.350.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01.11/2015/783193/HĐTD, số 01.12/2015/783193/HĐTD, số 01.13/2015/783193/HĐTD, số 01.14/2015/783193/HĐTD và số 01.15/2015/783193/HĐTD giữa Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái gồm các điều khoản sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 2 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay là Phương tiện vận tải, Nhà của vật kiến trúc, Tài sản gắn liền trên đất của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn, Bảo lãnh của quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 3.931.022.987 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 61.15.251.1084223.TD ngày 10/02/2015 giữa công ty TNHH HAPACO Hải Âu và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - CN Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: không vượt quá 60 tháng, được quy định trong văn bản nhận nợ;
+ Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
+ Biện pháp đảm bảo tiền vay: sổ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.112.862 USD, tương đương với 47.433.751.900 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH HAPACO Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng do Ông Vũ Dương Hiền đứng tên người vay theo Ủy quyền số 02/2014/NQ-HĐQT ngày 07/04/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco với các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: được quy định trong văn bản nhận nợ;
+ Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
+ Biện pháp đảm bảo tiền vay: sổ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.569.186.415 đồng.

(5) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco (trước đây là Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO) theo Hợp đồng vay vốn số 15/07/HĐV ngày 15/07/2009 với điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: đến ngày 15/08/2009;
+ Biện pháp đảm bảo tiền vay: tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 700.000.000 đồng.

(6) Khoản vay cán bộ công nhân viên theo thông báo huy động vốn nhàn rỗi của cán bộ công nhân viên để phục vụ sản xuất từ ngày 24/09/2014 của Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P với điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Phục vụ cho việc mở rộng sản xuất, nâng cao sản lượng nhằm tăng doanh thu và nâng cao đời sống của người lao động;
+ Lãi suất: 10%/năm;
+ Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 180.000.000 đồng.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco ủy quyền cho ông Vũ Dương Hiền đứng tên người vay hộ Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P theo Ủy quyền số 02/NQHĐQT ngày 01/08/2013 với các thông tin cụ thể như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 18.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(8) Hợp đồng tín dụng số 1603-LDS-201401412 ngày 31/10/2014 và Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng vay ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản sau:

+ Hạn mức tín dụng: 163.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green;
+ Lãi suất vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
+ Thời hạn vay: 102 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
+ Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai: Toàn bộ công trình, vật kiến trúc là tòa nhà chính 09 tầng và các công trình phụ trợ trên diện tích 11.460,1 m2 đất thuê tại 738 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là: 145.537.114.482 đồng. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 11.216.461.684 đồng.

Chi tiết bao gồm các khế ước nhận nợ sau:

(8.1) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201402573 ngày 11/11/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, căn cứ Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 120.246.086.000 đồng; Trong đó: Nợ đến hạn thanh toán là 8.850.500.000 đồng.

(8.2) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201403062 ngày 30/12/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, căn cứ Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 3.259.740.000 đồng; Trong đó: Nợ đến hạn thanh toán là 252.830.000 đồng.

(8.3) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201402489 ngày 31/10/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, căn cứ Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 6.875.000.000 đồng; Trong đó: Nợ đến hạn thanh toán là 937.500.000 đồng.

(8.4) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201403851 ngày 09/12/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, căn cứ Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 9.089.836.654 đồng; Trong đó: Nợ đến hạn thanh toán là 705.181.684 đồng.

(8.5) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201500352 ngày 12/02/2015 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, căn cứ Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 6.066.451.828 đồng; Trong đó: Nợ đến hạn thanh toán là 470.450.000 đồng.

(9) Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201400379 ngày 24/03/2014 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

+ Hạn mức tín dụng: 2.600.000 USD hoặc VND tương đương;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: áp dụng với từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;

+ Mục đích vay: mở LC và thanh toán tiền nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ góp vốn đầu tư bằng máy móc thiết bị vào dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hải Phòng;

+ Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam thuộc sở hữu của ông Vũ Dương Hiền với tổng trị giá tương đương 2.650.000 USD. Tài sản hợp pháp của chủ doanh nghiệp (đối với Công ty TNHH Một thành viên mà chủ sở hữu là cá nhân) hoặc các thành viên của Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, Công ty hợp danh (các thành viên công ty đều là cá nhân).

(9.1) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201501712 ngày 01/07/2015:

+ Số tiền vay: 164.958.000 đồng;

+ Thời hạn vay: 109 tháng từ ngày 08/04/2014 đến 30/04/2023;

+ Lãi suất: 8,9%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 164.958.000 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 5.100.000 đồng.

(9.2) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201401352 ngày 19/06/2014:

+ Số tiền vay: 70.900 USD;

+ Lãi suất: 3,5%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là đương 65.020 USD, tương đương với 1.459.699.000 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 8.820 USD, tương đương với 198.009.000 đồng.

(9.3) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201401300 ngày 11/06/2014:

+ Số tiền vay: 123.300 USD;

+ Lãi suất: 3,5%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 113.100 USD, tương đương với 2.539.095.000 đồng. Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 15.300 USD, tương đương với 343.485.000 đồng.

(9.4) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201401122 ngày 22/05/2014:

+ Số tiền vay: 581.250 USD;

+ Lãi suất: 3,5%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 533.250 USD, tương đương với 11.971.462.500 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 72.000 USD, tương đương với 1.616.400.000 đồng.

(9.5) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201401356 ngày 19/06/2014:

+ Số tiền vay: 332.573 USD;

+ Lãi suất: 3,5%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 304.973 USD, tương đương với 6.846.643.850 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 41.400 USD, tương đương với 929.430.000 đồng.

(9.6) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201400770 ngày 08/04/2014:
+ Số tiền vay: 112.000 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 102.680 USD, tương đương với 2.305.166.000 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 13.980 USD, tương đương với 313.851.000 đồng.

(9.7) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201400876 ngày 21/04/2014:
+ Số tiền vay: 75.000 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 68.760 USD, tương đương với 1.543.662.000 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 9.360 USD, tương đương với 210.132.000 đồng.

(9.8) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201401482 ngày 08/07/2014:
+ Số tiền vay: 63.856,8 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 58.576,8 USD, tương đương với 1.315.049.160 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 7.920 USD, tương đương với 177.804.000 đồng.

(9.9) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201401527 ngày 14/07/2014:
+ Số tiền vay: 105.200 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 96.480 USD, tương đương với 2.165.976.000 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 13.080 USD, tương đương với 293.646.000 đồng.

(9.10) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201401716 ngày 08/08/2014:
+ Số tiền vay: 10.637,29 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 9.757,29 USD, tương đương với 219.051.160 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 1.320 USD, tương đương với 29.634.000 đồng.

(9.11) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201402465 ngày 30/10/2014:
+ Số tiền vay: 7.095,2 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 6.507,2 USD, tương đương với 146.086.640 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 882 USD, tương đương với 19.800.900 đồng.

(9.12) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201401588 ngày 21/07/2014:
+ Số tiền vay: 69.880 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 64.080 USD, tương đương với 1.438.596.000 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 8.700 USD, tương đương với 195.315.000 đồng.

(9.13) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201401550 ngày 15/07/2014:
+ Số tiền vay: 40.045 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 36.785 USD, tương đương với 824.476.250 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 4.980 USD, tương đương với 111.801.000 đồng.

(9.14) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201401820 ngày 22/08/2014:
+ Số tiền vay: 32.300 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 29.620 USD, tương đương với 664.969.000 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 4.020 USD, tương đương với 90.249.000 đồng.

(9.15) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201402014 ngày 16/09/2014:
+ Số tiền vay: 3.523,8 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 3.231,8 USD, tương đương với 72.553.910 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 438 USD, tương đương với 9.833.100 đồng.

(9.16) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201402382 ngày 23/10/2014:
+ Số tiền vay: 40.424 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 37.064 USD, tương đương với 832.086.800 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 5.040 USD, tương đương với 113.148.000 đồng.

(9.17) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201402398 ngày 24/10/2014:
+ Số tiền vay: 21.617 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 19.711 USD, tương đương với 442.511.950 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 2.676 USD, tương đương với 60.076.200 đồng.

(9.18) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-20141513 ngày 16/09/2014:
+ Số tiền vay: 31.714,2 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 29.074 USD, tương đương với 652.715.790 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 3.960 USD, tương đương với 88.902.000 đồng.

(9.19) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603-LDS-201401796 ngày 18/08/2014:
+ Số tiền vay: 95.923,71 USD;
+ Lãi suất: 3,5%/ năm;
+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 88.012,71 USD, tương đương với 1.975.885.340 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 11.880 USD, tương đương với 266.706.000 đồng.

(10) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 2100 - LAV 201200596/HĐTD ngày 31/10/2012 và các Phụ lục Hợp đồng với các điều khoản sau:
+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: Khoản vay được gia hạn lịch trả nợ đến năm 2019;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản là toàn bộ công trình nhà máy, dây chuyền máy móc đồng bộ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất giấy Kraft thuộc Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P.
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 22.205.281.075 đồng; Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là 6.350.779.358 đồng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	907.641.000	907.641.000	2.607.641.000	2.607.641.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	1.343.171.050	1.343.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050
- Công ty TNHH Phát triển Phần mềm FPT	720.580.000	720.580.000	329.775.000	329.775.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	1.872.484.856	1.872.484.856	3.966.379.456	3.966.379.456
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Anh Hoàng	1.022.692.882	1.022.692.882	480.884.054	480.884.054
- Phạm Thị Lê	1.703.800.100	1.703.800.100	-	-
- VIPA Lausanne.S.A	2.213.043.778	2.213.043.778	-	-
- Balance Industry Co.Ltd	1.937.463.160	1.937.463.160	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	16.092.027.463	16.092.027.463	21.810.321.904	21.810.321.904
	29.364.448.889	**29.364.448.889**	**32.589.717.064**	**32.589.717.064**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	907.641.000	907.641.000	2.607.641.000	2.607.641.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	1.343.171.050	1.343.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050
- Công ty TNHH Phát triển Phần mềm FPT	720.580.000	720.580.000	329.775.000	329.775.000
- Công ty CP Đầu tư Hafinco	352.622.774	352.622.774	352.622.774	352.622.774
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	250.000.000	250.000.000	600.000.000	600.000.000
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Phát	729.938.660	729.938.660	729.938.660	729.938.660
- Công ty TNHH Bốc xếp Vận tải và Thương mại Dịch vụ Minh Đăng	139.310.900	139.310.900	389.310.900	389.310.900
- Phải trả các đối tượng khác	1.709.703.013	1.709.703.013	5.482.114.830	5.482.114.830
	7.704.511.997	**7.704.511.997**	**13.886.118.814**	**13.886.118.814**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.084.744.739	16.957.700.665	18.356.529.319	63.581.996	1.749.498.081
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.453.551	5.453.551	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	6.189.734.268	11.067.694.484	6.460.585.731	2.578.995	10.796.843.021
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.254.704.623	1.244.966.312	1.108.675.767	-	1.390.995.168
- Thuế tài nguyên	-	20.810.570	95.604.170	110.373.221	-	6.041.519
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.026.772.768	1.111.467.155	1.412.381.923	-	1.725.858.000
- Các loại thuế khác	-	11.665.487	12.000.000	23.665.487	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	229.964.005	115.140.802	105.131.434	-	239.973.373
	2.578.995	**12.818.396.461**	**30.610.027.139**	**27.582.796.433**	**66.160.991**	**15.909.209.162**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6.162.781.147	5.018.591.785
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	1.772.385.119	1.879.255.348
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	368.026.086	457.254.022
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	-	505.375.000
- Trích trước chi phí gia công dán bạc	267.112.000	-
- Chi phí phải trả khác	784.933.139	377.550.340
	9.355.237.491	**8.238.026.495**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	164.340.050	164.340.050
- Kinh phí công đoàn	365.461.698	224.631.582
- Bảo hiểm xã hội	43.119.635	26.804.133
- Bảo hiểm y tế	2.296.181	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	851.272	-
- Phải trả về cổ phần hóa	591.246.901	591.246.901
- Cổ tức phải trả	7.964.000	3.982.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	14.382.539.478	14.382.539.478
- Phải trả Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tiền chi hộ Tập đoàn	234.300.000	-
- Phải trả Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng	17.824.022.280	-
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	2.439.922.000	2.439.922.000
- Phải trả Công ty CP Đầu tư Hafinco về tiền lãi vay	643.420.000	-
- Phải trả công nợ cá nhân về khoản vay không phải trả lãi	-	3.058.504.293
- Phải trả về thù lao Hội đồng Quản trị	1.024.094.637	2.210.094.637
- Phải trả về khoản vay cá nhân không phải trả lãi	4.700.000.000	8.000.000.000
- Phải trả khác	1.437.408.550	1.573.189.407
	43.860.986.682	**32.675.254.481**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.000	20.900.000
	20.900.000	**20.900.000**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ [1]	Quỹ đầu tư phát triển [2]	Quỹ dự phòng tài chính [2]	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**322.601.220.000**	**126.351.824.219**	**(4.662.935.543)**	**60.153.508.593**	**6.616.551.635**	**45.877.291.056**	**4.316.128.019**	**561.253.587.979**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	27.932.596.823	277.354.567	28.209.951.390
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(16.052.326.000)	-	(16.052.326.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(217.100.000)	-	(217.100.000)
Bổ sung thuế TNDN tại Công ty con	-	-	-	-	-	(15.000.000)	-	(15.000.000)
Số dư cuối năm trước	**322.601.220.000**	**126.351.824.219**	**(4.662.935.543)**	**60.153.508.593**	**6.616.551.635**	**57.525.461.879**	**4.593.482.586**	**573.179.113.369**
Số dư đầu năm nay	**322.601.220.000**	**126.351.824.219**	**(4.662.935.543)**	**66.770.060.228**	**-**	**57.525.461.879**	**4.593.482.586**	**573.179.113.369**
Tăng vốn trong năm nay [3]	192.601.140.000	-	-	-	-	-	-	192.601.140.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	35.194.959.685	209.974.538	35.404.934.223
Giảm vốn trong năm nay [3]	-	(96.394.884.000)	-	-	-	-	-	(96.394.884.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi [4]	-	-	-	-	-	(1.396.629.841)	-	(1.396.629.841)
Chi trả cổ tức [4]	-	-	-	-	-	(16.052.326.000)	-	(16.052.326.000)
Giảm khác [5]	-	-	-	-	-	(194.900.000)	-	(194.900.000)
Số dư cuối năm nay	**515.202.360.000**	**29.956.940.219**	**(4.662.935.543)**	**66.770.060.228**	**-**	**75.076.565.735**	**4.803.457.124**	**687.146.447.763**

[1] Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

	31/12/2015
	VND
Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn HAPACO	(4.570.790.000)
Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH MTV Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoán đổi	(92.145.543)
	(4.662.935.543)

[2] Số dư Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính tại ngày 01/01/2015 được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC (chi tiết Thuyết minh số 43).

(3) Theo thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng ngày 15/01/2015 của Tập đoàn HAPACO và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK ngày 12/01/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tập đoàn HAPACO đã phát hành thành công 16.052.326 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với giá chào bán 6.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian chào bán từ ngày 13/03/2015 đến ngày 23/04/2015. Tổng số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu là 96.313.956.000 đồng (Trong đó: Chi phí phát hành cổ phiếu ghi nhận trong năm là 107.700.000 đồng); Tổng giá trị cổ phiếu theo mệnh giá là 160.523.260.000 đồng khiến thặng dư vốn cổ phần của Tập đoàn HAPACO giảm 64.209.304.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 01/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán cấp ngày 12/01/2015, Tập đoàn HAPACO phát hành thêm 3.207.788 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ thực hiện 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu, sẽ được nhận 01 cổ phiếu mới). Số cổ đông được phân phối là 7.035 cổ đông. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 04/03/2015, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 06/03/2015. Tổng giá trị cổ phiếu theo mệnh giá là 32.077.880.000 đồng; Thặng dư vốn cổ phần của Tập đoàn HAPACO giảm 32.077.880.000 đồng.

(4) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHCĐ ngày 10/05/2015, Tập đoàn HAPACO công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		27.932.596.823
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	5%	1.396.629.841
Chi trả cổ tức	57%	16.052.326.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)		

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHCĐ ngày 10/05/2015, Tập đoàn HAPACO đã thống nhất chia cổ tức 10%/cổ phiếu trong đó 5% bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 và các năm trước để lại, 5% bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn để lại và quỹ đầu tư phát triển.

(5) Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi được Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ông Vũ Dương Hiền	34.606.490.000	6,72%	21.629.060.000	6,70%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,30%	1.554.700.000	0,48%
Các cổ đông khác	479.041.170.000	92,98%	299.417.460.000	92,81%
	515.202.360.000	**100%**	**322.601.220.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*322.601.220.000*	*322.601.220.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*192.601.140.000*	-
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*515.202.360.000*	*322.601.220.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*16.052.326.000*	*16.052.326.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.104.652	32.260.122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.520.236	32.260.122
- Cổ phiếu phổ thông	*51.520.236*	*32.260.122*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	*155.470*	*155.470*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.364.766	32.104.652
- Cổ phiếu phổ thông	*51.364.766*	*32.104.652*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Tập đoàn HAPACO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
	66.770.060.228	**66.770.060.228**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	262.980,15	145.563,40

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	375.056.864.500	348.072.352.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	398.613.004	2.540.512.614
Doanh thu bán vật tư, công cụ dụng cụ	-	220.229.050
	375.455.477.504	**350.833.094.314**

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	253.350.345	711.764.234
Giảm giá hàng bán	217.111.600	
Hàng bán bị trả lại	-	142.744.800
	470.461.945	**854.509.034**

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	374.586.402.555	347.217.843.616
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	398.613.004	2.540.512.614
Doanh thu thuần từ bán vật tư, công cụ dụng cụ	-	220.229.050
	374.985.015.559	**349.978.585.280**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	318.442.235.508	292.796.674.111
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	265.328.512	2.442.411.148
Giá vốn bán vật tư công cụ	-	168.388.398
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	4.375.444.916	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.596.151.352	451.286.866
	334.679.160.288	**295.858.760.523**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.078.816.689	30.909.095.383
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	25.826.544.095
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.000	8.812.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.362.694.590	1.719.995.455
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	614.435.199	2.478.090
	14.055.954.478	**58.466.925.023**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.332.460.611	18.393.929.194
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	3.848.551.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.090.516.060	5.818.393.061
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(9.054.360.091)	(952.243.043)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.418.011.472	1.367.510.386
Chi phí tài chính khác	14.713.064	3.305.548
	24.801.341.116	**28.479.446.160**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	109.811.538	815.727.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.587.231.229	17.134.325.225
Chi phí khác bằng tiền	3.345.524.852	738.806.752
	17.042.567.619	**18.688.859.924**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.184.382	46.941.661
Chi phí nhân công	13.168.142.968	13.349.438.175
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	38.454.524	1.082.173.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.500.823.658	1.779.558.532
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.878.668.567	412.956.560
Phân bổ lợi thế thương mại	1.834.093.440	1.834.093.440
Thuế, phí, và lệ phí	1.075.855.678	3.157.172.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.221.679.237	6.738.916.821
Chi phí khác bằng tiền	5.162.144.806	925.619.287
	31.082.047.260	**29.326.870.068**

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.445.454	2.312.831.364
Thu nhập từ bồi thường hàng trả lại của Công ty Hanwa	108.877.020	-
Tiền bồi thường giấy đế của cơ sở Gia công Huy Quang	489.744.000	-
Lợi thế về đất khi thực hiện góp vốn tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (*)	74.500.000.000	-
Thu nhập khác	67.912.644	186.650.185
	75.188.979.118	**2.499.481.549**

(*): Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư ngày 11/06/2015 giữa Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green, Tập đoàn HAPACO thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng lô đất thuê tại số 738 Nguyễn Văn Linh, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng với diện tích 11.460,1m2 của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO. Giá trị vốn góp tương ứng được hai bên thỏa thuận là 74,5 tỷ đồng.

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	90.413.388	1.002.559.309
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	-	31.662.454
Khấu hao TSCĐ tại Động Quan	-	241.890.360
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	15.055.604
Truy thu thuế theo biên bản thanh tra thuế	91.684.069	375.282.265
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	621.256.884	1.016.203.854
Xuất trả lại giấy lề cho Công ty Hanwa	123.676.727	
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện Phiên Con dừng thực hiện (*)	100.000.000	-
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ dừng thực hiện (*)	8.412.508.611	-
Chi phí khác	712.664.486	373.531.944
	10.152.204.165	**3.056.185.790**

(*): Theo Quyết định số 50/2015/QĐ-HAP ngày 10/06/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO, khoản đầu tư vào Dự án Nhà máy điện Phiên Con và Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ được Tập đoàn HAPACO xử lý vào chi phí kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	7.187.865.228	3.124.054.751
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	3.879.829.256	4.200.863.246
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**11.067.694.484**	**7.324.917.997**

34. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	%	VND	VND	VND
Chi tiết tại 31/12/2015				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	210.988.637	4.804.471.222
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.014.099)	(1.014.098)
Cộng			**209.974.538**	**4.803.457.124**
Chi tiết tại 01/01/2015				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	277.648.031	4.593.482.586
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(293.464)	-
Cộng			**277.354.567**	**4.593.482.586**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	35.194.959.685	27.932.596.823
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.194.959.685	27.932.596.823
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.240.172	35.312.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**796**	**791**

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty không ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.799.184.836	155.653.483.643
Chi phí nhân công	72.600.428.248	71.383.514.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.250.703.768	19.964.693.072
Thuế, phí và lệ phí	445.413.129	2.676.009.671
Chi phí dự phòng	3.878.668.567	412.956.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.407.972.671	48.311.929.632
Chi phí khác bằng tiền	14.424.597.933	13.298.967.125
	294.806.969.152	**311.701.554.219**

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.568.389.040	-	6.919.062.572	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269.319.548.009	(9.644.547.025)	248.458.874.058	(5.765.878.458)
Các khoản cho vay	135.240.000.000	-	203.060.087.555	-
Đầu tư ngắn hạn	103.584.924	(86.398.524)	103.584.924	(84.193.824)
Đầu tư dài hạn	519.812.217.237	(1.979.895.948)	41.424.251.523	(11.036.460.739)
	935.043.739.210	**(11.710.841.497)**	**499.965.860.632**	**(16.886.533.021)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	324.487.001.209	425.261.472.887
Phải trả người bán, phải trả khác	73.246.335.571	65.285.871.545
Chi phí phải trả	9.355.237.491	8.238.026.495
	407.088.574.271	**498.785.370.927**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.568.389.040	-	-	10.568.389.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.669.080.984	5.920.000	-	259.675.000.984
Các khoản cho vay	126.300.000.000	8.940.000.000	-	135.240.000.000
Đầu tư ngắn hạn	17.186.400	-	-	17.186.400
Đầu tư dài hạn	-	-	517.832.321.289	517.832.321.289
	396.554.656.424	**8.945.920.000**	**517.832.321.289**	**923.332.897.713**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.919.062.572	-	-	6.919.062.572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242.186.722.660	506.272.940	-	242.692.995.600
Các khoản cho vay	121.416.087.555	81.644.000.000	-	203.060.087.555
Đầu tư ngắn hạn	19.391.100	-	-	19.391.100
Đầu tư dài hạn	-	30.387.790.784		30.387.790.784
	370.541.263.887	**112.538.063.724**	**-**	**483.079.327.611**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	141.804.524.544	182.522.618.665	159.858.000	324.487.001.209
Phải trả người bán, phải trả khác	73.225.435.571	20.900.000	-	73.246.335.571
Chi phí phải trả	9.355.237.491	-	-	9.355.237.491
	224.385.197.606	**182.543.518.665**	**159.858.000**	**407.088.574.271**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	240.530.924.115	184.730.548.772	-	425.261.472.887
Phải trả người bán, phải trả khác	65.264.971.545	20.900.000	-	65.285.871.545
Chi phí phải trả	8.238.026.495	-	-	8.238.026.495
	314.033.922.155	**184.751.448.772**	**-**	**498.785.370.927**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	243.672.242.134	622.702.223.715
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	343.835.046.234	781.897.030.226
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	611.667.578	1.140.840.000

39. THÔNG TIN KHÁC

Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện quyết toán thuế từ năm 2003. Ngoài ra, số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 1998 đến năm 2003 theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Cục thuế Thành phố Hải Phòng chưa có quyết định chính thức về số thuế Tập đoàn HAPACO được miễn giảm từ năm 1998 đến năm 2003. Vì vậy, Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến nghĩa vụ thuế với Ngân sách Nhà nước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dược Tiên Sa trong năm 2011. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa do thị trường không thuận lợi nên chưa tìm được đối tác phù hợp. Tập đoàn HAPACO dự kiến thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa với giá chuyển nhượng không thấp hơn giá trị đã đầu tư của HAPACO.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	370.741.012.268	4.244.003.291	-	-		**374.985.015.559**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	8.344.074.442	94.207.872.754	81.742.834.360	24.294.840.000	(208.589.621.556)	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**370.741.012.268**	**4.244.003.291**	**-**	**-**		**374.985.015.559**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**2.658.724.121**	**13.971.394.774**	**20.160.321.550**	3.601.795.891	**(86.381.065)**	**40.305.855.271**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	820.918.182	827.501.006	735.245.587	-	(352.070.807)	2.031.593.968
Tài sản bộ phận	658.425.798.534	46.405.479.854	22.664.386.590	19.180.109.005	(262.096.575.931)	484.579.198.052
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	633.169.790.729
Tổng Tài sản	**658.425.798.534**	**46.405.479.854**	**22.664.386.590**	**19.180.109.005**	**(262.096.575.931)**	**1.117.748.988.781**
Nợ phải trả bộ phận	502.729.461.813	13.084.712.769	5.854.562.891	6.688.483.827	(97.754.680.282)	**430.602.541.018**
Tổng Nợ phải trả	**502.729.461.813**	**13.084.712.769**	**5.854.562.891**	**6.688.483.827**	**(97.754.680.282)**	**430.602.541.018**

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm giấy các loại	Dịch vụ	Khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	374.586.402.555	398.613.004	-	**374.985.015.559**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	**2.031.593.968**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	**1.117.748.988.781**

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Lãi vay phải trả			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	7.013.928.936	3.773.551.399
Đầu tư vào công ty khác			
Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của	478.387.965.714	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		**22.460.154.083**	**20.691.396.733**
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty	18.940.485.871	18.940.485.871
Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của	1.750.910.862	1.750.910.862
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.768.757.350	-
Phải trả khác ngắn hạn		**29.969.367.893**	**60.772.461.478**
Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty	14.382.539.478	14.382.539.478
Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của	234.300.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty	3.083.342.000	2.439.922.000
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	7.569.186.415	43.950.000.000
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch HĐQT	4.700.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.656.620.000	2.540.085.966

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
	a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			**a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**		
121	Đầu tư ngắn hạn	96.519.672.479				96.519.672.479
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(84.193.824)				(84.193.824)
			121	Chứng khoán kinh doanh	103.584.924	(103.584.924)
			122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(84.193.824)	84.193.824
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.916.087.555	(120.916.087.555)
131	Phải thu khách hàng	57.374.358.999	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	57.374.358.999	-
132	Trả trước cho người bán	16.696.485.455	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.696.485.455	-
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	500.000.000	(500.000.000)
135	Các khoản phải thu khác	188.891.073.442	136	Phải thu ngắn hạn khác	190.578.242.119	(1.687.168.677)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.765.878.458)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.765.878.458)	-
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	668.860.319	(668.860.319)
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.578.995	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.578.995	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.356.028.996	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	2.356.028.996
			215	Phải thu về cho vay dài hạn	10.044.000.000	(10.044.000.000)
218	Phải thu dài hạn khác		216	Phải thu dài hạn khác	506.272.940	(506.272.940)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	361.586.702.144	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	361.586.702.144	-
258	Đầu tư dài hạn khác	148.068.251.523	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.424.251.523	106.644.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11.036.460.739)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(11.036.460.739)	-
			255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.600.000.000	(71.600.000.000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	203.969.256.537	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	240.530.924.115	(36.561.667.578)
312	Phải trả người bán	32.589.717.064	311	Phải trả người bán ngắn hạn	32.589.717.064	-
313	Người mua trả tiền trước	2.028.369.796	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.028.369.796	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.818.396.461	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.818.396.461	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
315	Phải trả người lao động	4.580.895.334	314	Phải trả người lao động	4.580.895.334	-
316	Chi phí phải trả	8.238.026.495	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	8.238.026.495	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.625.254.481	319	Phải trả ngắn hạn khác	32.675.254.481	35.950.000.000
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	258.709.644	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	258.709.644	-
333	Phải trả dài hạn khác	20.900.000	337	Phải trả dài hạn khác	20.900.000	-
334	Vay và nợ dài hạn	185.342.216.350	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	184.730.548.772	611.667.578
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.601.220.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	322.601.220.000	-
			411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*	*322.601.220.000*	-
414	Cổ phiếu quỹ	(4.662.935.543)	415	Cổ phiếu quỹ	(4.662.935.543)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	60.153.508.593	418	Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	(6.616.551.635)
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.616.551.635				6.616.551.635
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57.525.461.879	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57.525.461.879	-
			421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*29.592.865.056*	-
			421b	*LNST chưa phân phối năm nay*	*27.932.596.823*	-
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			**b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**		
24	Chi phí bán hàng	18.688.859.924	25	Chi phí bán hàng	18.688.859.924	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.326.870.068	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.326.870.068	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	870	70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	791	79

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			**c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**		
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.365.032.296	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.365.032.296	-
14	Thuế TNDN đã nộp	(3.620.067.508)	15	Thuế TNDN đã nộp	(3.620.067.508)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14.262.097.500	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14.262.097.500	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.892.990.225)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.892.990.225)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	622.702.223.715	33	Tiền thu từ đi vay	622.702.223.715	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(781.897.030.226)	34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(781.897.030.226)	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Trần Thị Hằng	Vũ Xuân Cường